

Bài giảng Kinh tế công cộng

Th.s. Đặng Thị Lê Xuân
Khoa Kế hoạch và Phát triển
Đại học Kinh tế Quốc dân

CHƯƠNG BA

**Chính phủ với vai trò
phân phối lại thu nhập và
đảm bảo công bằng xã hội**

CHƯƠNG BA

■ Câu hỏi:

- Thế nào là công bằng? Công bằng trong phân phối thu nhập?
- Đo lường mức độ công bằng trong PPTN như thế nào?
- Có các lý thuyết nào về PPTN để đảm bảo công bằng trong PPTN?
- Chính phủ Việt nam đã làm gì để đảm bảo công bằng trong PPTN?

CHƯƠNG BA

Nội dung:

1. Công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.
2. Các lý thuyết về Phân phối lại thu nhập
3. Quan hệ giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội
4. Đói nghèo và giải pháp xóa đói giảm nghèo

1 Công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.

1.1 Khái niệm công bằng.

1.2 Th- ớc đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

1.3 Nguyên nhân gây ra sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

1.1 Khái niệm công bằng.

- Hiểu thế nào là công bằng?
- Cho ví dụ về công bằng hay không công bằng trong cuộc sống diễn ra hàng ngày xung quanh chúng ta

1.1 Khái niệm công bằng(c).

- Ví dụ về công bằng

1.1 Khái niệm công bằng (c)

- Công bằng ngang là sự đối xử như nhau với những người như nhau
- Công bằng dọc là đối xử khác nhau với những người khác nhau

(Twint definition)

Ví dụ (Y tế)

	Chia sẻ lợi ích	Chia sẻ chi phí
Công bằng ngang	Tình trạng bệnh tật nh- nhau thì đ- ợc điều trị nh- nhau	Khả năng chi trả nh- nhau thì đóng góp nh- nhau
Công bằng dọc	Tình trạng bệnh tật khác nhau thì đ- ợc điều trị khác nhau	Khả năng chi trả khác nhau thì đóng góp khác nhau

Ví dụ (Kinh tế)

- Tình trạng kinh tế khác nhau thì đóng góp khác nhau (thuế thu nhập lũy tiến).
- Tình trạng kinh tế ban đầu như nhau thì được đối xử như nhau (không phân biệt giới tính, màu da hay tôn giáo)

Các hình thức thể hiện sự công bằng xã hội

- Trả công hoặc h-ởng thụ trực tiếp theo số l-ợng và chất l-ợng cống hiến.
- Tạo khả năng tiếp cận bình đẳng với các cơ hội và các nguồn lực phát triển .
- Tạo khả năng tiếp cận và mức độ h-ởng thụ bình đẳng những phúc lợi công cộng - dịch vụ xã hội cơ bản .

Khả năng áp dụng

- Công bằng ngang thường được thực thi bởi thị trường
- Công bằng dọc cần đến sự can thiệp của chính phủ.
- Khó xác định điều kiện “như nhau” hay “khác nhau” khi áp dụng.

“Như nhau” hay “khác nhau”?

- Hai cá nhân A và B thời trẻ đi làm đều có thu nhập 50.000USD/năm và họ đã đóng thuế thu nhập nh- nhau (công bằng ngang), tuy nhiên, ng- ời A tiết kiệm mỗi năm 30.000USD còn ng- ời B chỉ tiết kiệm mỗi năm 10.000, vì thế, khi về h- u, tổng giá trị tiết kiệm của A gấp ba B cho nên A bị đánh thuế nhiều hơn B ? Thu nhập của A và B là như nhau hay khác nhau?

“Như nhau” hay “khác nhau”?

Hai cá nhân Y và Z đều có thu nhập hàng năm là 30 triệu đồng.

Y sống độc thân còn Z có 3 con nhỏ, vợ thất nghiệp và ng- ời mẹ già đau ốm.

Ta nên hiểu tình trạng kinh tế của 2 cá nhân này là nh- nhau hay khác nhau?

Thảo luận

- Câu hỏi cuối chương

1.2 Th- ớc đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

Phân biệt hai thuật ngữ công bằng và bình đẳng:

- Công bằng đề cập tới kết quả cuối cùng.
- Bình đẳng đề cập tới việc tiếp cận nguồn lực ban đầu

1.2 Th- ớc đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

Nội dung:

1.2.1. Đ- ờng Lorenz

1.2.2 Hệ số Gini

1.2.3 Chỉ số Theil L

1.2.4. Hệ số giãn cách thu nhập

1.2.5. Tiêu chuẩn 40

1.2.1. Đường Lorenz

- a. Khái niệm.
- b. Các bước xây dựng
- c. Mô tả
- d. Nhận xét và đánh giá
- e. Ví dụ
- f. Ưu nhược điểm của phương pháp đường cong Lorenz.

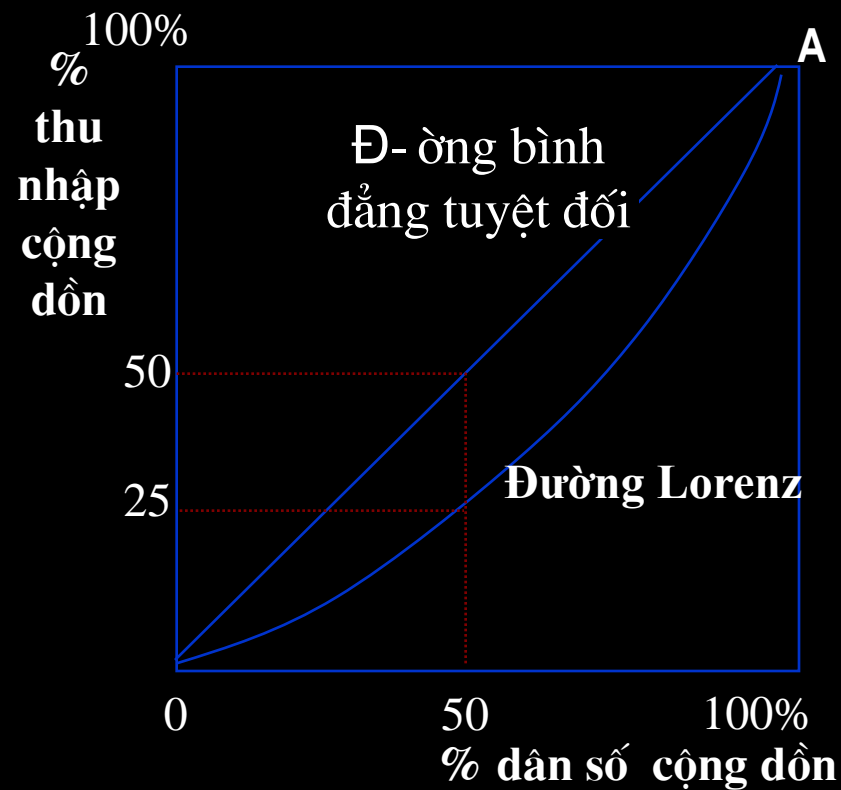
a. Khái niệm

Đ- ờng lorenz là cách thể hiện bằng hình học mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập thông qua việc phản ánh mối quan hệ giữa phần trăm cộng dồn của các nhóm dân số với phần trăm thu nhập cộng dồn t- ơng ứng của nhóm đó

b. Các bước xây dựng

- **Bước 1:** Sắp xếp thu nhập của dân cư theo thứ tự tăng dần
- **Bước 2:** Chia tổng số dân cư thành 5 nhóm có số dân bằng nhau, gọi là ngũ phân vị.
- **Bước 3 :** Phản ánh phần trăm cộng dồn của dân số trên cạnh đáy của hình vuông Lorenz, phần trăm cộng dồn của thu nhập các nhóm dân cư tương ứng phản ánh trên cạnh bên
- **Bước 4:** Nối các điểm phản ánh tỷ lệ cộng dồn dân số tương ứng tỷ lệ cộng dồn thu nhập ta được đường cong Lorenz.

c. Mô tả



Hình 3.1: Đ- ờng Lorenz

d. Nhận xét và đánh giá

- Đường bình đẳng tuyệt đối phản ánh bao nhiêu phần trăm dân số sẽ có t- ờng ứng với bấy nhiêu phần trăm thu nhập .
- Đ- ờng Lorenz càng nằm gần đ- ờng chéo thì mức độ bất bình đẳng càng thấp, và càng nằm xa đ- ờng chéo thì mức độ bất bình đẳng càng cao.

e. Ví dụ

- Vẽ đường Lorenz phản ánh mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập cho quốc gia có phân phối thu nhập sau:

1, 5, 3, 4, 10, 9, 2. 6, 8 và 7 (triệu đồng)

f. Ưu nh- ợc điểm của PP đ- ờng công Lorenz.

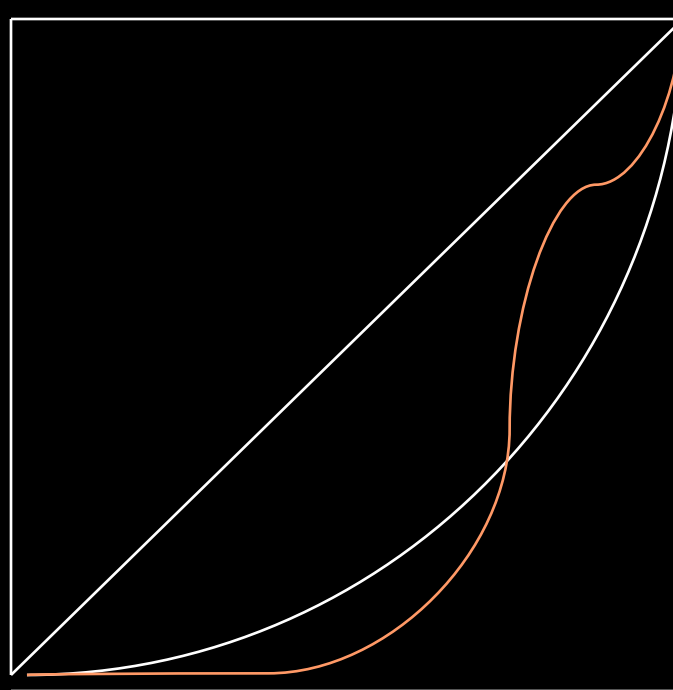
- Ưu điểm:
 - Cho phép hình dung đ- ợc tình trạng bất công bằng trong xã hội một cách cụ thể, trực quan.
 - Cho phép so sánh mức độ bất công bằng giữa các quốc gia hay giữa các thời kỳ phát triển .

f. Ưu nh- ợc điểm của PP đ- ờng cong Lorenz

■ Nh- ợc điểm:

- Ch- a l- ợng hoá đ- ợc mức độ bất công bằng.
- Không thể kết luận chính xác mức độ bất công bằng giữa các quốc gia khi các đ- ờng cong Lorenz cắt nhau và rất rắc rối khi tiến hành so sánh cho nhiều quốc gia

Mô tả

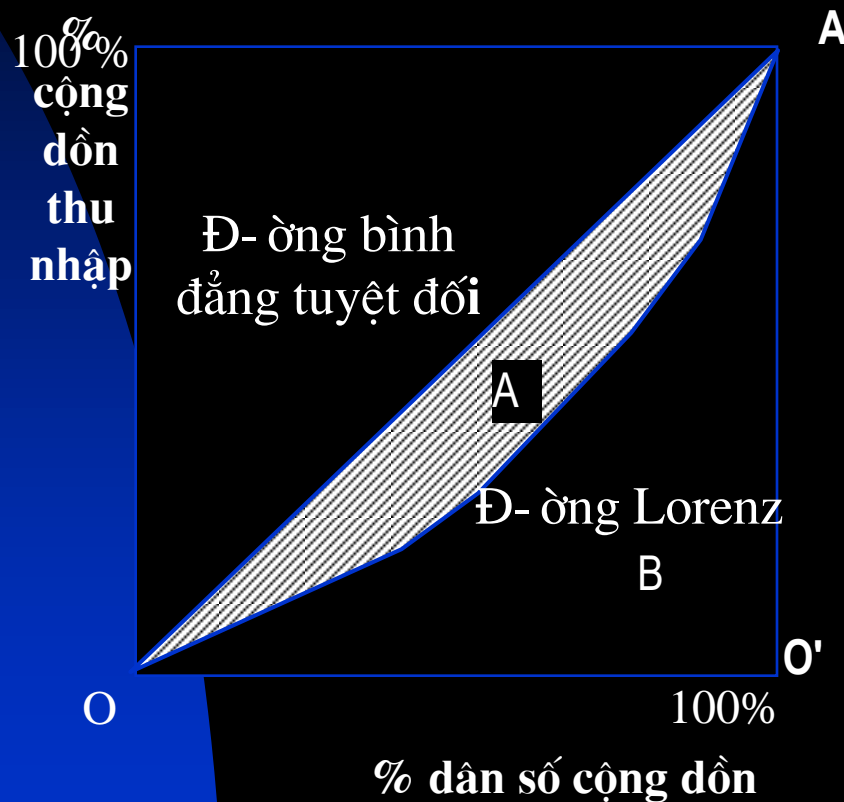


Đường Lorenz cắt nhau

1.2.2 Hệ số Gini

- a. Công thức và minh họa
- b. Cách đánh giá.
- c. Con số thực tế

a. Công thức và minh họa



$$g = \frac{A}{A + B}$$

hay: $g = 2A$

Hình 3.2: Minh họa
cách tính hệ số Gini

b. Cách đánh giá

$$0 \leq g \leq 1.$$

Nếu $g = 0$ là bình đẳng tuyệt đối.

Nếu $g = 1$ phản ánh sự bất bình đẳng tuyệt đối.

c: Con số thực tế g

■ Việt nam:

Năm	1993	1998	2002	2006
Gini	0.34	0.35	0.37	0.42

c: Con số thực tế g

- Thực tế g trên thế giới: trong khoảng $0,2 \rightarrow 0,6$

Qgia	LICs	MICs	HICs	Mỹ	Brazin	Nhật
Gini	0.3- 0.5	0.4- 0.6	0.2- 0.5	0.42	0.215	0.6

1.2.3 Chỉ số Theil L

- Khái niệm và công thức
- Đánh giá và đặc điểm

Khái niệm và công thức

- Khái niệm: **chỉ số Theil L** là đại lượng xác định sự bất bình đẳng dựa trên lý thuyết thông tin/xác suất .
- Công thức

$$L = \sum_{i=1}^n \ln \frac{Y}{y_i N}$$

Đánh giá và đặc điểm

- Chỉ số Theil L biến thiên từ 0 (bình đẳng tuyệt đối) đến ∞ (bất bình đẳng tuyệt đối), chỉ số này ít khi lớn hơn 1. Chỉ số Theil L càng lớn thì sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập càng cao.
- Chỉ số Theil L cho phép phân tách sự bất bình đẳng chung thành bất bình đẳng trong từng nhóm nhỏ

1.2.4 Hệ số giãn cách thu nhập

- Cách tính

Hệ số giãn cách thu nhập =
Thu nhập 20% dân số giàu nhất

Thu nhập 20% dân số nghèo nhất

1.2.4 Hệ số giãn cách thu nhập

- Con số minh họa
- Việt nam

Năm	1993	1998	2004
HSGC	6.2	7.6	8.1

1.2.5. Tiêu chuẩn 40

- Xem xét thu nhập của 40% dân số nghèo nhất
- $> 17\%$: Rất bình đẳng
- $< 12\%$: Rất bất bình đẳng
- Khoảng giữa: Chấp nhận được
- Việt nam: 18,7%
- Toàn TG: 75% dân số chiếm 15% thu nhập

1.3 Nguyên nhân gây ra sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

1.3.1 Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ tài sản

1.3.2 Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động

1.3.1 Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ tài sản

- Do đ- ợc thừa kế tài sản
- Do hành vi tiêu dùng và tiết kiệm
- Do kết quả của kinh doanh

1.3.2 Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động

- Do khác nhau về khả năng và kỹ năng lao động
- Do khác nhau về cường độ làm việc
- Do khác nhau về nghề nghiệp và tính chất công việc.
- Do những nguyên nhân khác.

2 Các lý thuyết về Phân phối lại thu nhập

2.1. Các khái niệm có liên quan.

2.2. Thuyết vị lợi.

2.3 Quan điểm bình quân đồng đều.

2.4 Thuyết cực đại thấp nhất (Thuyết Rawls)

2.5 Các quan điểm không dựa trên độ thoả dụng cá nhân

2.1. Các khái niệm có liên quan.

- a. Hàm phúc lợi xã hội
- b. Đ- ồng bàng quan xã hội
- c. Đ- ồng khả năng thoả dụng

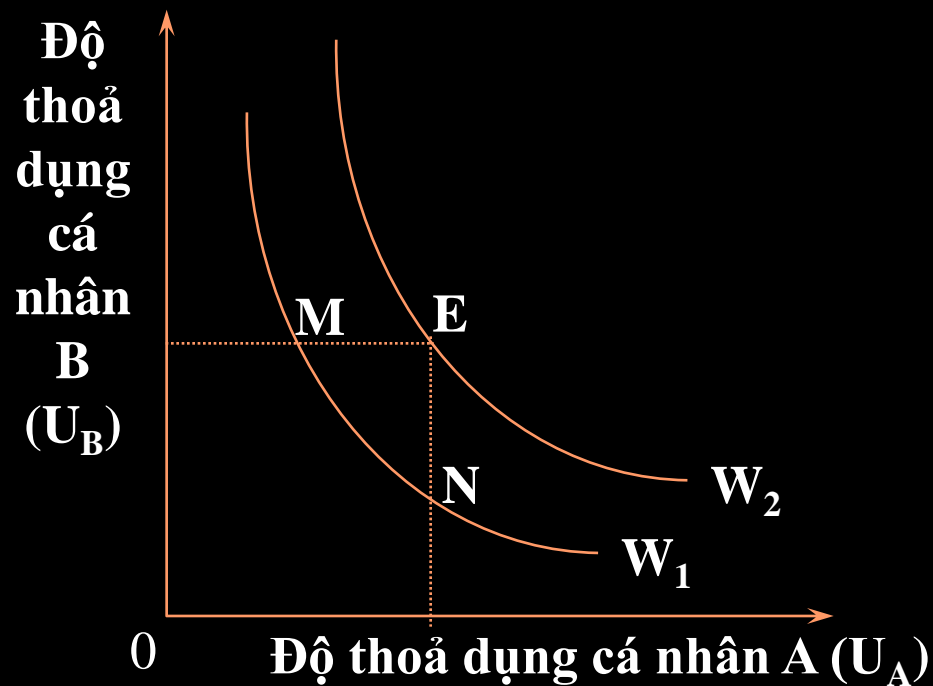
a. Hàm phúc lợi xã hội

- *Là một hàm toán học thể hiện mối quan hệ giữa mức FLXH và độ thỏa dụng của từng cá nhân trong xã hội*

b. Đồng bằng quan xã hội

Đồng bằng quan xã hội là quỹ tích của tất cả các điểm kết hợp giữa độ thỏa dụng của mọi thành viên trong xã hội mà những điểm đó mang lại mức FLXH bằng nhau

b. Đ- ờng bàng quan xã hội (mô tả)

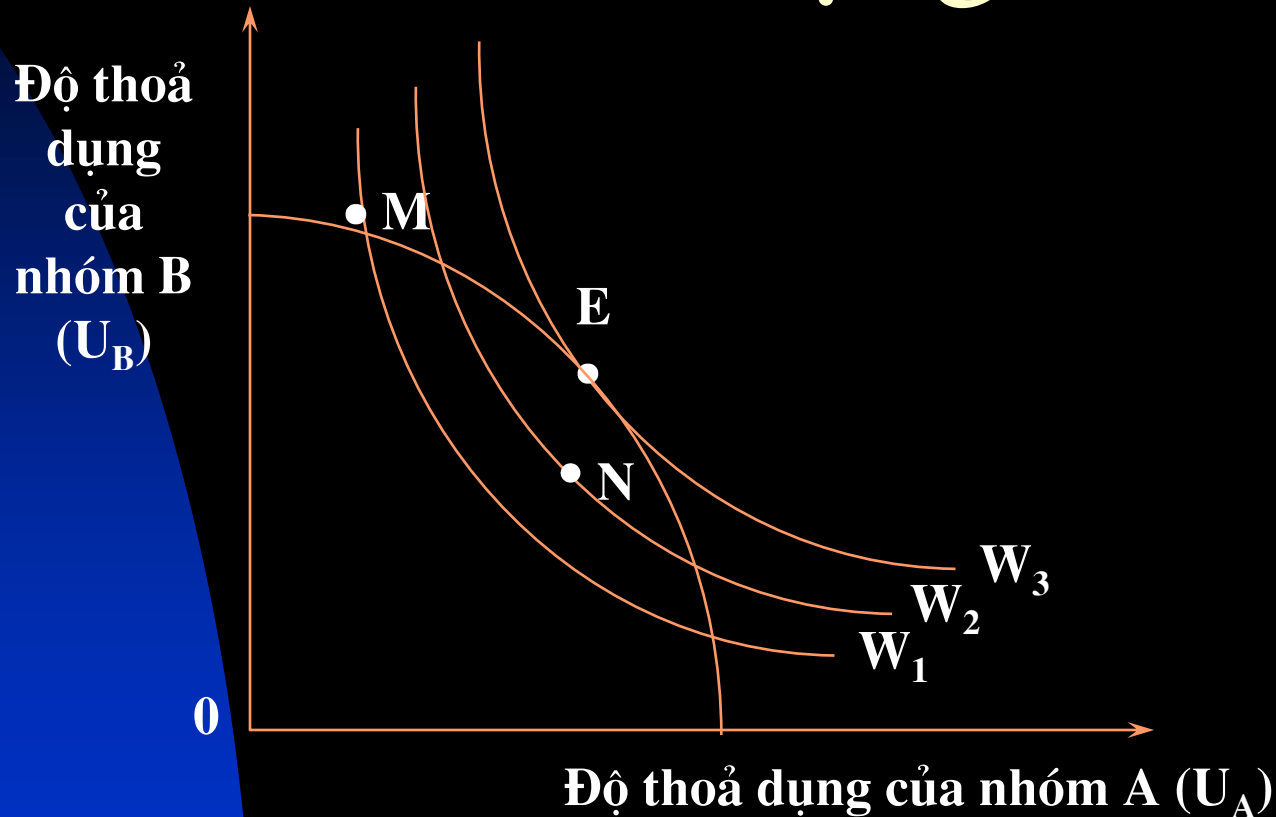


Hình 3.3: Đ- ờng bàng quan xã hội

c.Đ- ờng khả năng thoả dụng

Là đờng biểu thị mức thoả dụng tối đa mà một cá nhân (hay nhóm ngời) có thể đạt đợc trong xã hội khi cho trớc mức thoả dụng của những cá nhân (hay nhóm ngời) khác.

c.Đ- ờng khả năng thoả dụng



Hình 3.4: Đ- ờng khả năng thoả
dụng và phân phối FLXH tối - u

2.1 Thuyết vị lợi

- a. Nội dung và Hàm phúc lợi
- b. Mô tả
- c. Phân phối thu nhập theo thuyết vị lợi

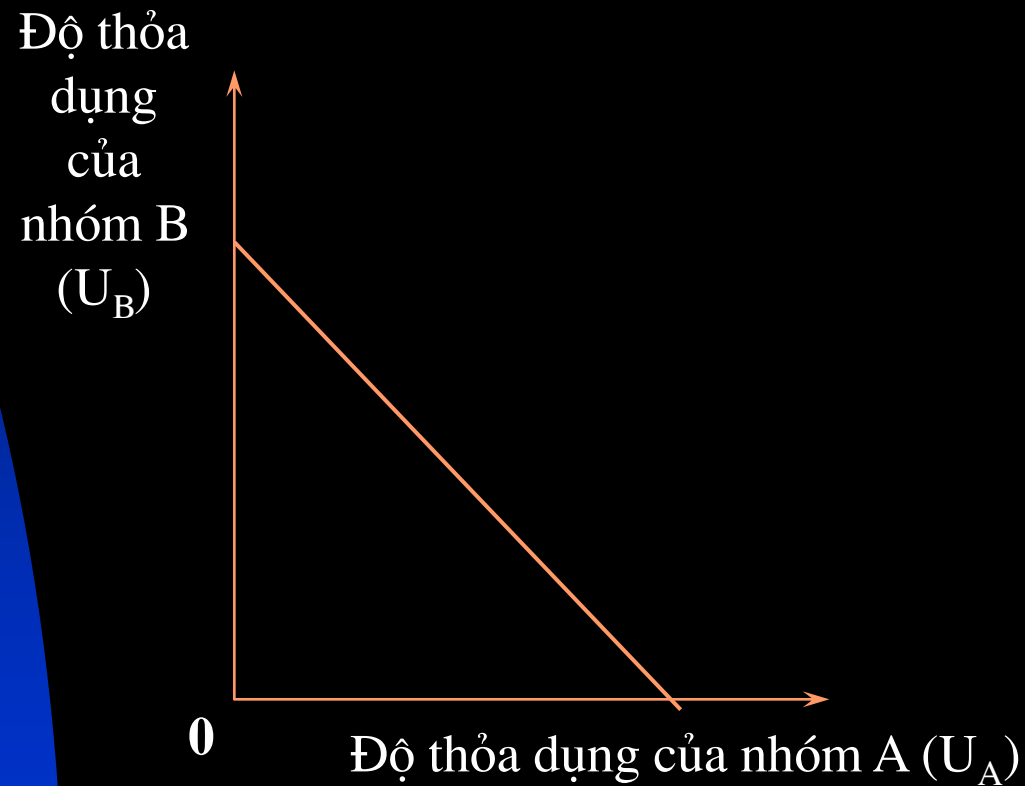
a. Nội dung và hàm FLXH

Nội dung: FLXH chỉ phụ thuộc vào độ thỏa dụng của các cá nhân. FLXH là tổng đại số độ thỏa dụng của tất cả các thành viên trong xã hội và mục tiêu của xã hội là phải tối đa hóa tổng số đó.

Hàm phúc lợi xã hội:

$$W = U_1 + U_2 + \dots + U_n = \sum_{i=1}^n u_i$$

b. Mô tả



Hình 3.5: Đường bàng quan xã hội theo thuyết vị lợi

c. Phân phối thu nhập theo thuyết vị lợi

c1. Giả thuyết

c2. Mô tả

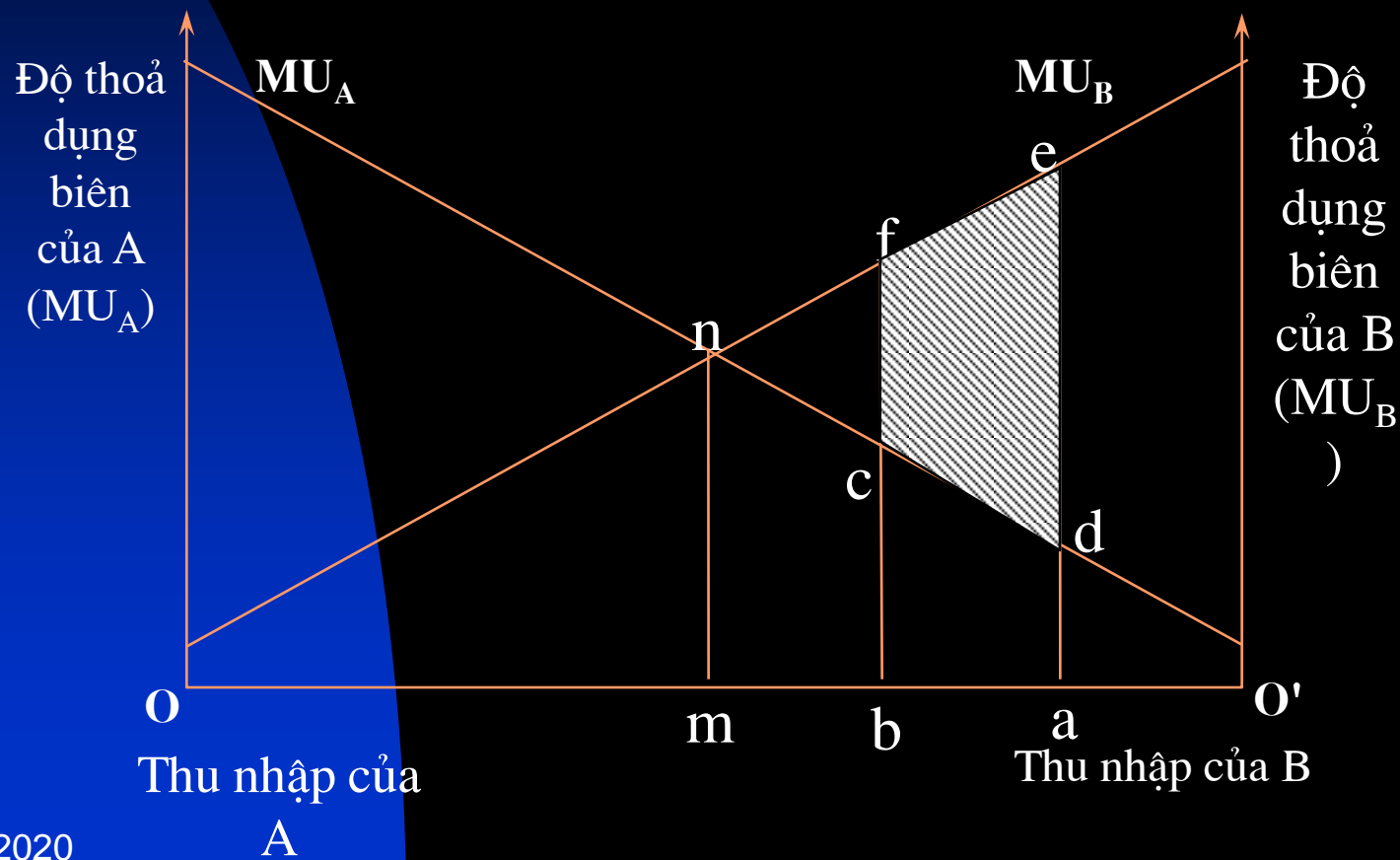
c3. Kết luận

c4. Tính ứng dụng (Khả năng đứng vững của các giả thuyết)

c1. Giả thuyết:

- Các cá nhân có hàm thỏa dụng biên đồng nhất và chỉ phụ thuộc vào mức thu nhập của họ.
- Các hàm thỏa dụng biên này tuân theo qui luật mức thỏa dụng biên theo thu nhập giảm dần.
- Tổng mức thu nhập sẵn có là cố định và không thay đổi khi tiến hành phân phối lại.

c2. Mô tả



c3 . Kết luận:

Phân phối thu nhập tối ưu theo thuyết
vị lợi sẽ là phân phối thu nhập có
 $MU_A = MU_B$

Tức phân phối thu nhập tuyệt đối bình
đẳng

c4. Khả năng đứng vững của các giả thuyết

- Giả thuyết 1
- Giả thuyết 2
- Giả thuyết 3

2.3 Quan điểm bình quân đồng đều

- a. Nội dung và Hàm phúc lợi
- b. Phân phối thu nhập theo quan điểm bình quân đồng đều

a. Nội dung và hàm FLXH

Nội dung:

- Quan điểm này cho rằng sự bằng nhau trong phúc lợi của tất cả các thành viên là một mục tiêu mà xã hội cần phấn đấu.
- Với một l- ợng thu nhập quốc dân cố định, phải phân phối l- ợng thu nhập đó sao cho tổng độ thỏa dụng của mọi ng- ời là nh- nhau.

Hàm FLXH

$$W = U_1 = U_2 = \dots U_n$$

b. Phân phối thu nhập theo quan điểm, bình quân đồng đều

- Phân phối tuyệt đối bình đẳng (khi các giả thuyết được thoả mãn)

2.4 Thuyết cực đại thấp nhất (Thuyết Rawls)

- a. Nội dung và Hàm phúc lợi
- b. Mô tả
- c. Phân phối thu nhập theo thuyết Rawls

a. Nội dung và Hàm phúc lợi

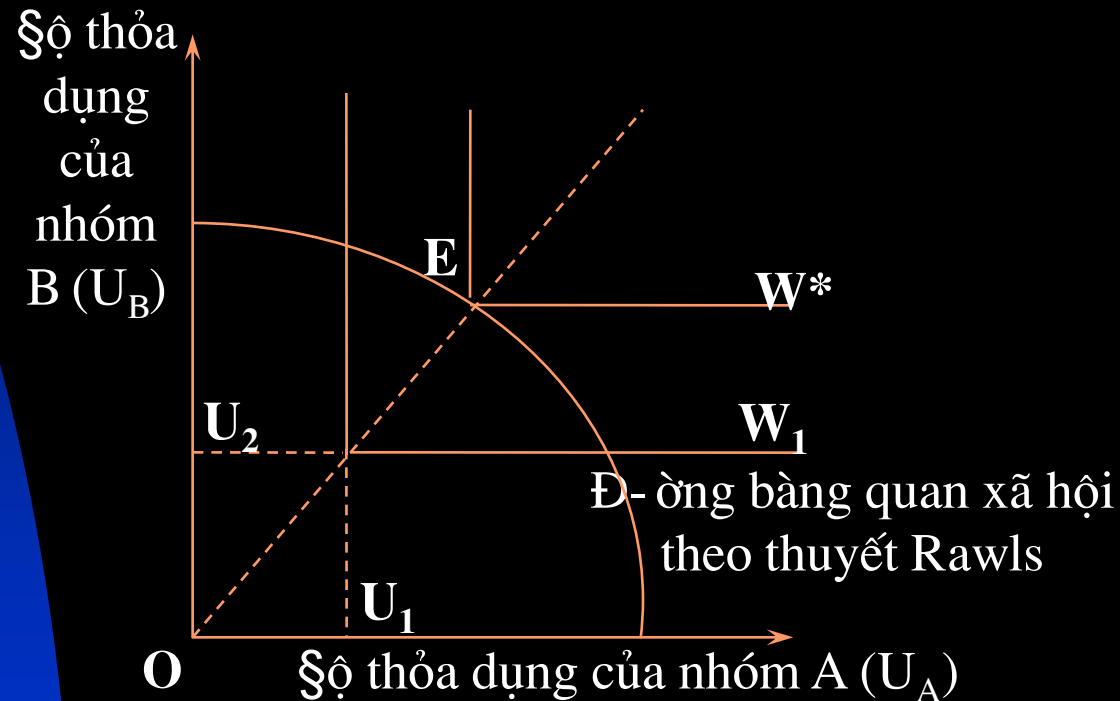
Nội dung:

FLXH chỉ phụ thuộc vào lợi ích của người nghèo nhất. Vì vậy, muốn có FLXH đạt tối đa thì phải cực đại hóa độ thỏa dụng của người nghèo nhất

Hàm FLXH

$$W = \text{minimum} \{U_1, U_2, \dots, U_n\}$$

b. Mô tả



Hình 3.7: Phân phối thu nhập tối ưu theo thuyết cực đại thấp nhất

c. Phân phối thu nhập theo thuyết Rawls

Là một sự phân phối thu nhập tuyệt đối bình đẳng, (khi giả thuyết được thoả mãn) nhưng phải bắt đầu từ việc nâng cao phúc lợi cho người thấp nhất.

2.5 Các quan điểm không dựa trên độ thoả dụng cá nhân

- Cần quan tâm đến một mức sống tối thiểu mà tất cả mọi cá nhân trong xã hội có quyền đ- ợc h- ớng. Mức sống đó đ- ợc xác định bằng những hàng hoá tiêu dùng đ- ợc coi là thiết yếu nh- thực phẩm, quần áo, học hành, chữa bệnh, nhà ở.... Với tổng chi phí cho chúng gọi là chi phí tối thiểu .
- Những ai có thu nhập d- ới mức tối thiểu sẽ đ- ợc chính phủ giúp đỡ qua các ch- ơng trình trợ cấp và ASXH.

3. Quan hệ giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội

- 3.1. Quan điểm giữa hiệu quả và công bằng có mâu thuẫn.
- 3.2. Quan điểm giữa hiệu quả và công bằng không có mâu thuẫn.
- 3.3. Quan hệ giữa hiệu quả và công bằng trong thực tế.

3.1. Quan điểm giữa hiệu quả và công bằng có mâu thuẫn.

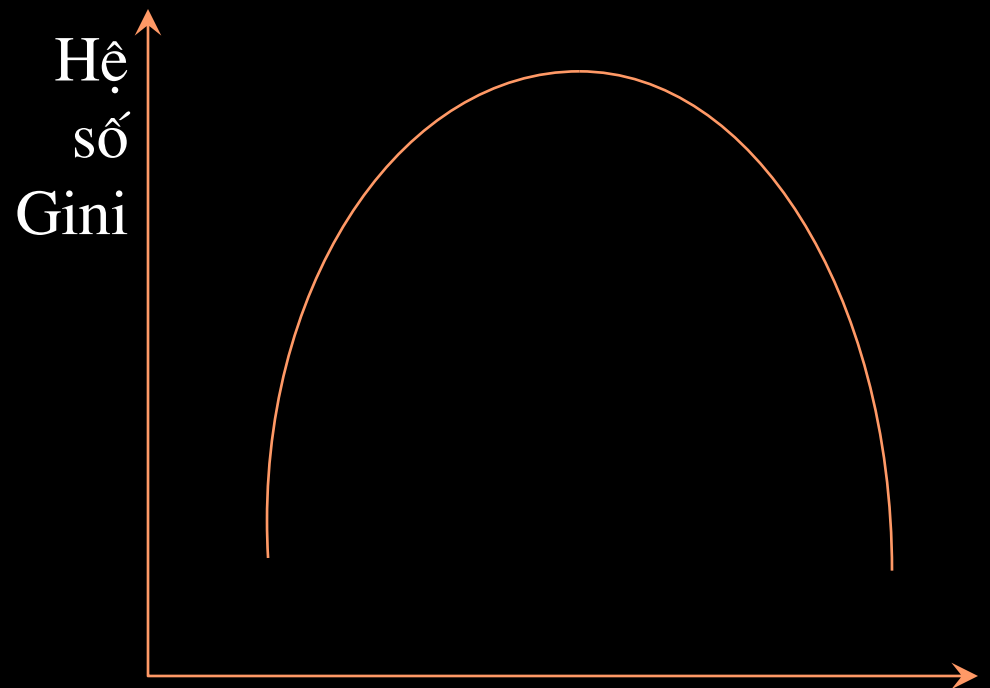
- Quá trình phân phối lại thu nhập làm tăng chi phí hành chính.
- Giảm động cơ làm việc.
- Giảm động cơ tiết kiệm.
- Tác động về mặt tâm lý

3.2. Quan điểm giữa hiệu quả và công bằng không có mâu thuẫn.

- Tăng thu nhập cho người nghèo sẽ kích cầu trong nước.
- PPTN công bằng kích thích phát triển lành mạnh.
- Thu nhập thấp ảnh hưởng tới sức khỏe, dinh dưỡng và giáo dục.
- Người giàu có xu hướng dùng nhiều hàng xa xỉ.

3.3. Quan hệ giữa hiệu quả và công bằng trong thực tế.

Khảo sát
18 nước
như Mỹ,
Anh, Ân,
Srilanka..



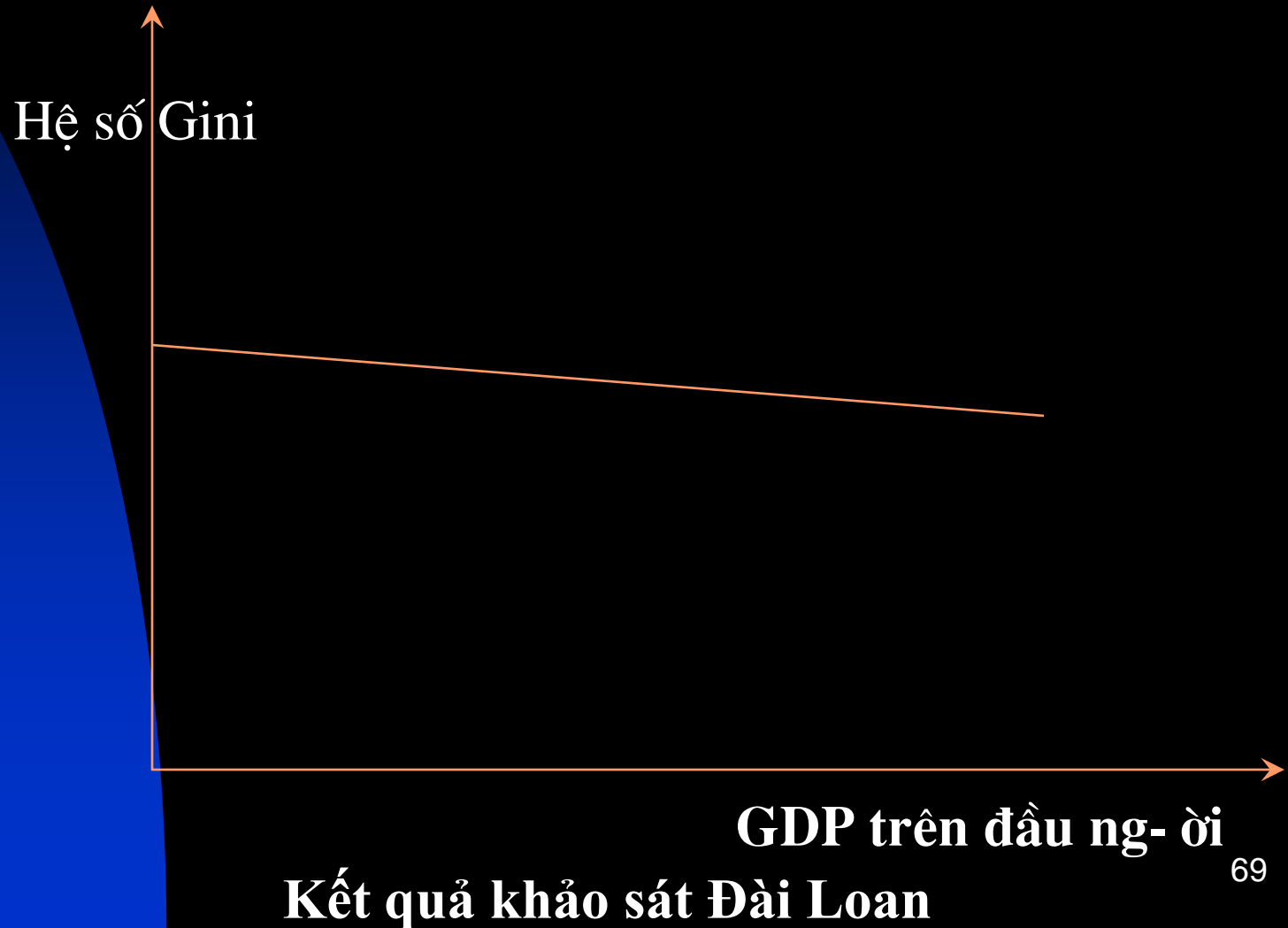
GDP trên đầu người
Đường Kuznets hình chữ U ngược

3.3. Quan hệ giữa hiệu quả và công bằng trong thực tế.



Kết quả khảo sát Hàn Quốc

3.3. Quan hệ giữa hiệu quả và công bằng trong thực tế.



4 Đói nghèo và giải pháp xã hội giảm nghèo

- 4.1 Quan niệm về đói nghèo và th- ớc đo đói nghèo
- 4.2 Tình hình đói nghèo ở Việt Nam và định h- ớng chính sách XĐGN

4.1 Quan niệm về đói nghèo và th- ớc đo đói nghèo

4.1.1 Đói nghèo và các khía cạnh của đói nghèo

4.1.2 Th- ớc đo đói nghèo

4.1.1 Đối nghèo và các khía cạnh của đối nghèo

- Sự khốn cùng về vật chất, đ- ợc đo l- ờng theo một tiêu chí thích hợp về thu nhập hoặc tiêu dùng.
- Sự h- ớng thụ thiếu thốn về giáo dục và y tế.
- Nguy cơ dễ bị tổn th- ơng và dễ gặp rủi ro,
- Tình trạng không có tiếng nói và quyền lực của ng- ời nghèo.

4.1.2 Th- ớc đo ối nghèo

- a. a. Xác định các chỉ số phúc lợi
- b. b. Lựa chọn và - ớc tính ng- ỡng nghèo
- c. c. Các th- ớc đo ối nghèo thông dụng

a. Xác định các chỉ số phúc lợi

- Phi tiền tệ
- Tiền tệ: Thu nhập hay chi tiêu?

b. Lựa chọn và - ớc tính ng- ỡng nghèo

Khái niệm ngưỡng nghèo: Ng- ỡng
nghèo (hay còn gọi là chuẩn nghèo) là
ranh giới để phân biệt giữa ng- ời
nghèo và ng- ời không nghèo

b. Lựa chọn và - ớc tính ng- ỡng nghèo (c)

Ng ỡng nghèo tuyệt đối: là chuẩn tuyệt đối về mức sống đ ợc coi là tối thiểu cần thiết để cá nhân hoặc hộ gia đình có thể tồn tại khoẻ mạnh.

Ng ỡng nghèo t ương đối: là ranh giới thu nhập dùng để phản ánh tình trạng của một bộ phận dân c sống đ ới mức trung bình của cộng đồng

Ngưỡng nghèo tuyệt đối

Tổng cục TK:

- Ng- ưỡng nghèo LTTP là 107.234 đ/ng- ời/tháng
- Ng- ưỡng nghèo chung là 149.156 đ/ng- ời/tháng

Bộ LĐTBXH:

- Khu vực thành thị: 260.000 đ/ng- ời/tháng
- Khu vực còn lại: 200.000 đ/ng- ời/tháng.

WB: 1USD /ng- ời/ngày (tính theo sức mua tương đương)

Ngưỡng nghèo tương đối

- Ví dụ: 50% mức thu nhập trung bình của cả nước.

c. Các thước đo đối nghèo thông dụng

■ Công thức

$$P_{\alpha} = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^M \left[\frac{(z - y_i)}{z} \right]^{\alpha}$$

- y_i là mức chi tiêu (hoặc thu nhập) tính trên đầu người, tính cho người thứ i , z là ngưỡng nghèo, N là tổng dân số, M là số người nghèo và α là đại lượng đo mức độ quan tâm đến sự bất bình đẳng giữa những người nghèo.

Giải thích công thức

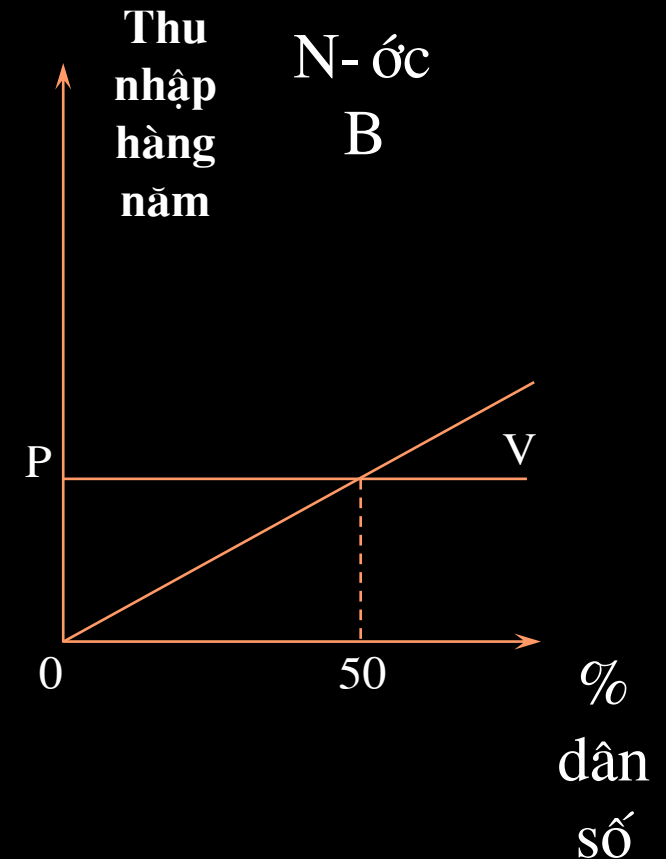
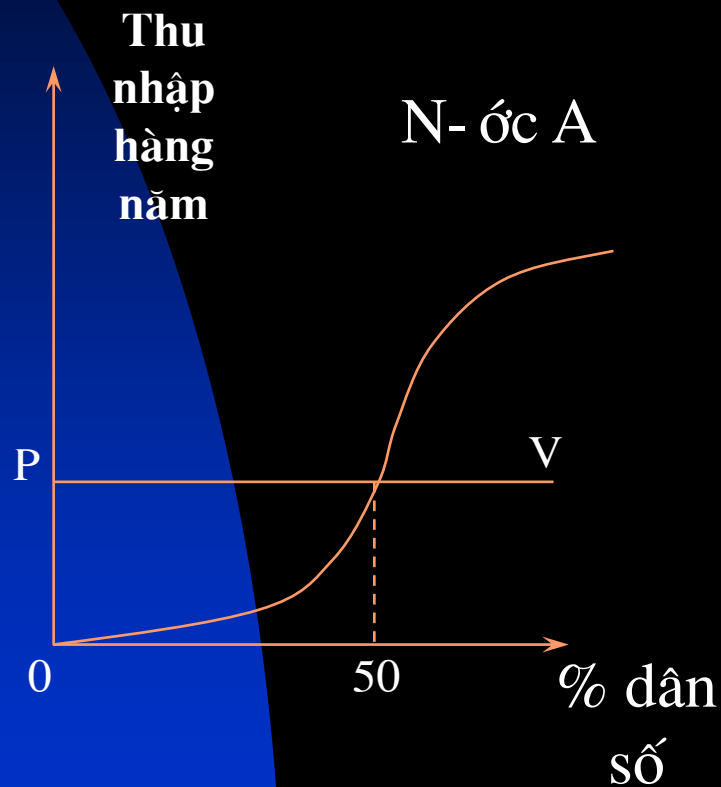
$\alpha = 0$, đẳng thức phản ánh *chỉ số đếm đầu* hay *tỉ lệ đói nghèo*.

$\alpha = 1$, đẳng thức thể hiện khoảng nghèo. *Khoảng nghèo* được tính là tổng các mức thiếu hụt của tất cả người nghèo trong nền kinh tế.

$\alpha = 2$, ta có chỉ số *bình phương khoảng nghèo*. Chỉ số này thể hiện mức độ nghiêm trọng (hay c-ờng độ) của đói nghèo

Khoảng nghèo

Hình 3.9: So sánh khoảng nghèo giữa các n- ớc



4.2 Tình hình đói nghèo ở Việt Nam và định hướng chính sách XĐGN

- Thảo luận